

THỰC HÀNH DỊCH 2

PHAN THI THANH THAO

PTTTHAO@HUEUNI.EDU.VN

COURSE DESCRIPTION

Tên học phần: Thực hành dịch 2

Số tín chỉ: 2

Trình độ: Sinh viên năm 2

Phân bổ thời gian: Giáo viên giảng dạy: 50%. Sinh viên tham gia lớp, đóng góp bài giảng, thực tập làm bài tập lớn: 50%

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên cần được học Học Phần Thực hành dịch 1

6. Mục tiêu của học phần:

- Nhằm giúp sinh viên làm quen với quá trình dịch thuật, các kỹ thuật dịch văn bản đơn giản, đồng thời giúp SV ý thức được tầm quan trọng của các khái niệm lý thuyết và nguyên lý cơ bản trong dịch thuật văn bản.**
- giúp SV nhận biết và làm quen với các kỹ năng và chiến lược dịch thuật có liên quan đến giao thoa trong văn hoá giao tiếp và ngôn ngữ.**

Mô tả vắn tắt nội dung học phần: môn học này trang bị cho SV các kỹ thuật cơ bản để dịch thuật các loại ở mức độ dành cho người mới bắt đầu (ví dụ: câu, thành ngữ, các cụm từ...), đồng thời người học có thể qua các hoạt động dịch mà tự nhận biết phải chú trọng thêm vấn đề gì. Cụ thể, môn học sẽ chú trọng giới thiệu các khía cạnh dịch thuật từ mức độ nhỏ đến lớn bao trùm những khía cạnh ngôn ngữ, văn hóa, xã hội cần thiết cho việc biên dịch tốt.

Nhiệm vụ của sinh viên: tham gia lớp 100% và hoàn thành các bài tập nhỏ và lớn mà giáo viên yêu cầu.

Tài liệu học tập: học viên sẽ được phát tài liệu dịch đầy đủ cho cả khoá học.

-Thu, M. Nguyễn, Hoa. 2002. Luyện dịch Việt Anh. NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội

-Trần, Phú Thuyết. 2002. Học Dịch Tiếng Anh Chính Xác Hơn. NXB Thanh Hoá

Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

- 1 bài tập ở nhà, bài kiểm tra giữa kỳ (10%)**
- 2 bài kiểm tra giữa kỳ (20%)**
- Chuyên cần (10%)**

Thang điểm: Điểm quá trình: 40%, bài thi học kỳ: 60%

NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

Session 1: Introduction + Translation Practice (Topic: Literature and Fine Arts)

Session 2: Translation Practice 2. Science and Technology + Midterm test

Session 3: Translation Practice (Construction and Planning)

Session 4: Translation Practice (Politics and Economics) + Final Term

Texts: Length: 150 – 300 words;

Types: Annual reports; Literary works (extracts from short stories, fairy tales); Newspaper/Magazine articles; Journal articles; Business letters; Instructions/regulations

Language Focus:

- 1. Special structures that give rise to notable differences in grammar and between the source texts and the target texts.**
- 2. Special expressions in different themes**
- 3. The stylistics of texts**

NỘI DUNG

A. Phân lý thuyết:

1. Dịch từ rỗng
2. Dịch từ viết tắt
3. Dịch tiêu đề
4. Dịch cấu trúc phủ định
5. Dịch những yếu tố can thiệp

B. Phân thực hành:

1. Chọn từ đồng nghĩa để dịch
2. Dịch các câu theo chủ đề: Công nghệ

1. Dịch từ rỗng

✿ Từ có nội dung ngữ nghĩa rất thấp, gọi là từ rỗng "empty words".

EG: Ồi dào, vậy, mà, chứ, well...

✿ Cách dịch:

- Bỏ qua
- Chuyển đổi thủ pháp (Diện pháp tu từ → Diện pháp ngữ âm)
EG: Của anh cái gì mà chẳng tốt.
→ Yours is beautiful.
- Bắt buộc phải chuyển đổi
EG: Ái ! = Ouch !

2. Dịch từ viết tắt

✿ Có ba loại từ viết tắt:

- Viết tắt tên riêng, thường là tên các tổ chức

EG:

ILO (Tổ chức lao động quốc tế)

WB (Ngân hàng thế giới)

WTO (Tổ chức thương mại thế giới)

WHO (Tổ chức y tế thế giới)

NASA (Cơ quan hàng không vũ trụ quốc gia Mỹ)

ADB (Ngân hàng phát triển Châu Á)

ASEAN (Hiệp hội các nước Đông Nam Á)

FAO (Tổ chức nông lương Liên Hợp Quốc)

2. Dịch từ viết tắt

✿ Có ba loại từ viết tắt:

- Viết tắt về một hoạt động, một sự kiện thông dụng trong mọi cộng đồng có liên quan

EG: **DD**(Direct Debit), **GDP** (Gross Domestic Product), **FDI** (Foreign Direct Investment)

Cách dịch:

- ✦ Dịch cho giới chuyên môn: giữ nguyên từ viết tắt

EG: **DD**

- ✦ Dịch cho đại đa số quần chúng: nên viết nghĩa ra

EG: **DD** (khấu trừ trực tiếp)

3. Dịch tiêu đề: có 2 cách dịch

1. Dịch tiêu đề ngay khi đọc nó (Cultural landscape: cảnh quan văn hóa)

2. Dịch tiêu đề ngay sau khi đã nắm đại ý hay sau khi đã dịch toàn bộ nội dung (e.g. làm duyên cùng chùa= Great Expectation

4. Dịch cấu trúc phủ định

- ✿ Dạng thức và cấu trúc phủ định đều có tương đương trong tiếng Anh và tiếng Việt

EG: I haven't read any novels for recent years.

-->Đã vài năm nay tôi chẳng đọc cuốn tiểu thuyết nào.

- ✿ Dạng thức phủ định trong tiếng Anh không thể hoặc khó có thể dịch sang dạng thức phủ định trong tiếng Việt

EG: Not until I got to the house could I believe his story.

-->Mãi cho tới khi đến ngôi nhà đó thì tôi mới tin được câu chuyện của anh ta.

4. Dịch câu trúc phủ định

✿ Trong tiếng Việt có những tình huống sử dụng câu trúc khẳng định, nhưng mang hàm ý phủ định trong tiếng Anh.

EG:

A: Cậu bán thử đi nào.

B: Mình không bán đâu.

A: Cứ bán đi

B: Ừ thì bán vậy

→ Ừ thì bán vậy = **Yes, I will.** (không thể hiện sự miễn cưỡng)

→ Ừ thì bán vậy = **I don't want to, but I'll try.** (thể hiện sự miễn cưỡng)

5. Những yếu tố can thiệp

✿ Là hiện tượng vay mượn (borrowing)

EG: sausage = xúc xích, sauce = nước sốt, golf= gôn

✿ Những từ mượn chỉ được mượn 1 nghĩa, đôi khi là nghĩa ít thông dụng

EG: "Model" trong tiếng Anh có 6 nghĩa:

(1). Representation of something smaller than the original (mô hình)

(2). Particular design or type of product (mẫu sản phẩm)

(3). Simplified description of a system (sơ đồ hệ thống)

(4). System as a basis for a copy

(5). Person or thing regarded as excellent of his/her kind and worth imitating

(một tấm gương tốt để mọi người học tập)

(6). Person employed to pose for an artist, photographer (người mẫu)

Thực hành

Chọn từ đồng nghĩa để dịch:

🌸 Từ đồng nghĩa: là những từ mang nghĩa tương đương nhau trong cùng một ngôn ngữ.

EG: Thực hiện = carry out = implement = practice

Thực hành

1. Working with the People's Committees, the project aims to improve capacities of economic and financial management.

New words:

- + Work: làm việc, công tác, công việc
- + Aim: mục đích, mục tiêu, ý định
- + Improve: cải tiến, cải thiện, cải tạo, củng cố
- + Capacity: sức chứa, khả năng, công suất
- + Management: trông nom, quản lý, điều khiển, điều hành

Thực hành

2. Taking everything into consideration, they decided to inject more capital into the project.

New words:

- + Consideration: sự cân nhắc, suy xét, tính toán
- + Inject: tiêm

Thực hành

3. We have considered the advantages of the scheme. Now let's look at the disadvantages.

New words:

- + Consider: cân nhắc, suy xét, tính toán
- + Look at: nhìn, ngắm, xem, xét, nhìn vào
- + Scheme: sự sắp xếp, kế hoạch, âm mưu
- + Advantage: thuận lợi, lợi thế, ưu điểm
- + Disadvantage: sự bất lợi, nhược điểm

Thực hành

4. The Government should focus on addressing such social issues as: the advancement of women, the development of ethnic minorities, the promotion of urban planning management, the creation economic opportunities, increased investment in education, healthcare and HIV/AIDS prevention.

New words:

- + Advancement: sự tiến lên, sự tiến bộ, sự thăng cấp
- + Woman-women: đàn bà, phụ nữ, nữ giới
- + Minority-minorities: phần ít, thiểu số, tộc người thiểu số
- + Promotion: thăng tiến, thăng chức, đẩy mạnh, khuyến khích...
- + Plan: kế hoạch
- + Population and family planning: dân số và kế hoạch hóa gia đình
- + Creation: tạo thành, sáng tạo, sáng tác
- + Healthcare: chăm sóc sức khỏe

5. The Japanese may find a solution to the space shortage right beneath their feet.

New words:

+ Solution: giải quyết, giải pháp, lời giải, bài giải

→ Người Nhật có thể tìm ra giải pháp cho tình trạng thiếu không gian ngay dưới chân họ.

Dịch chủ đề: Công nghệ

6. Some of Japan's largest construction companies are planning underground cities that would not only ease urban crowding but also provide protection against earthquake and increase energy efficiency.

New words:

- + Some of Japan's largest companies: Một vài trong số những công ty lớn nhất của Nhật Bản
- + Planning underground cities: ???

→ Một vài trong số những công ty xây dựng lớn nhất của Nhật đang quy hoạch những thành phố trong lòng đất. Những thành phố này không những làm dịu đi tình trạng đông đúc của đô thị mà còn mang lại khả năng chống động đất và tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng.

7. The underground earth's movement during an earthquake is far less than the surface's-a big consideration in earthquake-prone Japan.

New words:

- + Movement: sự di chuyển, ý nói độ rung
- + Prone: có xu hướng, có nguy cơ cao
- + Less: ???

→ Độ rung dưới lòng đất nhẹ hơn nhiều so với độ rung trên mặt đất. Đây là yếu tố rất đáng quan tâm đối với một quốc gia hay động đất như Nhật Bản.

8. The devastation caused by recent earthquakes in Japan could to some extent have been avoided if cities affected were largely located underground.

New words:

- + Devastation: sự tàn phá
- + To some extent: một mức độ nào đó
- + Largely: phần lớn

→ Sự tàn phá của những trận động đất gần đây ở Nhật Bản có thể tránh được ở một mức độ nào đó nếu phần lớn của các thành phố bị ảnh hưởng được đặt dưới lòng đất.

9. Hãy tưởng tượng bạn là một người dự định mua nhà, có thể đi lại qua các phòng mặc dù ngôi nhà chưa xây. Hãy tưởng tượng bạn có thể trang trí căn hộ của mình mà chỉ cần ấn vài phím trên bàn máy tính. Hãy tưởng tượng bạn có thể xếp đồ đạc vào nhà. Tất cả những thứ đó có thể làm được trước khi người ta đào móng xây nhà.

- + Tưởng tượng: imagine
- + Phím máy tính: computer key
- + Trang trí: decorate
- + Xếp đồ đạc vào nhà: put furniture in place
- + Móng: foundation
- + Đào: dig-dug-dug

→ Imagine as a potential house buyer being able to walk through the apartment that has not been built yet. Imagine being able to decorate the apartment at a push a few computer keys. Imagine being able to put your furniture in place. All can be done before the foundations are dug for building.

10. Chúng ta có thể làm được điều đó thông qua một công nghệ đồ họa máy tính tiên tiến gọi là "Virtual reality".

New words:

- + Tiên tiến: advanced
- + Máy tính: computer
- + Đồ họa: graphics
- + Công nghệ: technology
- + An advanced computer graphics technology: Công nghệ đồ họa máy tính tiên tiến.

→ We can do it through an advanced computer graphics technology which is called "Virtual Reality".

11. Sử dụng công nghệ "Virtual Reality", một chuyên gia máy tính có thể tạo ra một môi trường và đặt một hoặc vài người vào trong môi trường đó.

→ Using "Virtual Reality" technology, a computer expert is able to create an environment and place one or more people in that environment

12. Công nghệ Virtual Reality lần đầu tiên được sử dụng ở NASA (cơ quan hàng không quốc gia Mỹ), California. Các dữ liệu thu thập từ cuộc thám hiểm sao Hỏa được nạp vào máy tính, và người ta tạo ra được một mô hình ba chiều về hành tinh đó cho những nhà thám hiểm chưa bao giờ rời khỏi mặt đất.

New words:

- + Thu thập: collect
- + Thăm hiểm, thăm dò: probe # discover: khám phá ra, phát hiện ra
- + Nạp vào: feed
- + Ba chiều: 3 dimensional
- + Mô hình: model
- + Hành tinh: planet
- + Nhà thám hiểm: explorer

13. Gần đây, các phi công được huấn luyện bay trong những thiết bị mô phỏng sử dụng hệ thống "Virtual Reality".

New words:

- + Huấn luyện: train
- + Thiết bị mô phỏng: simulator

→ Recently, pilots have been trained on flights simulators using Virtual Reality.

14. Ngày nay, Virtual Reality đang được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp, kể cả công nghiệp xây dựng, thiết kế nội thất, y tế và tài chính cũng như trong huấn luyện phi công và các nhà du hành vũ trụ.

New words:

- + Thiết kế nội thất: interior design
- + Y tế: medical
- + Cũng như: as well as
- + Nhà du hành vũ trụ: astronaut

→ Nowadays, Virtual Reality is being used in many industries, including construction, interior design, medical and finance as well as in training pilots and astronauts.

Dịch văn hóa

1. There is often tendency to assume that only rural areas are included in the concept of cultural landscapes. But it does really embrace the urban areas.

New words:

- + Tendency: xu hướng
- + Assume: cho rằng
- + Rural areas: khu vực nông thôn >< urban areas: khu vực thành thị.
- + Concept: khái niệm
- + Cultural landscape: cảnh quan văn hóa
- + Embrace: bao gồm, bao hàm

→ Người ta thường có xu hướng cho rằng khái niệm cảnh quan văn hóa chỉ bao gồm những khu vực nông thôn. Nhưng trên thực tế nó còn bao hàm cả khu vực thành thị nữa.

2. The concept of cultural landscapes demand that human settings, urban and rural, are seen as composite entities where inter-relationships between people, events and place exist through historic periods.

New words:

- + Human settings: sự bố trí, khung cảnh (môi trường) sống của con người
- + Composite (a): hợp lại
- + Entities (pl), entity (số ít): thực thể
- + Composite entities: thực thể bao gồm nhiều thành phần hợp lại
- + Inter-relationship: mối quan hệ qua lại

→ Khái niệm cảnh quan văn hóa đòi hỏi môi trường xung quanh con người, kể cả khu vực thành thị lẫn nông thôn, đều phải được xem là những thực thể được kết hợp lại với nhau. Trong đó, mối quan hệ qua lại giữa con người, các sự kiện và địa điểm tồn tại qua nhiều thời kỳ lịch sử.

3. Hence cultural landscapes have continuity because they are imprint of human history.

New words:

- + Hence: do đó
- + Continue (v), continuity(n): sự nối tiếp
- + Imprint: dấu ấn

--> Cách 1: Do đó cảnh quan văn hóa có tính liên tục vì nó là dấu ấn của lịch sử nhân loại.

--> Cách 2: Cảnh quan văn hóa mang dấu ấn lịch sử nhân loại, do đó nó có tính liên tục/có sự nối tiếp/có sự kế thừa.

4. They are results of human intervention and present a record human values and human activities.

New words:

- + Result: kết quả
- + Intervention: sự can thiệp
- + Present (v): thể hiện
- + Record: ghi nhận, ghi chép
- + Human value: giá trị nhân văn.

→ Phương án 1: Chúng là kết quả của sự can thiệp của con người và thể hiện những ghi chép về hoạt động của con người và giá trị nhân văn.

→ Phương án 2: Cảnh quan văn hóa là kết quả của sự can thiệp từ con người ; chúng thể hiện những giá trị nhân văn cũng như những ghi chép về hoạt động của con người.

1. Đình làng là ngôi nhà công cộng của cộng đồng làng xã Việt Nam. Nơi đây, có ba chức năng được thể hiện: hành chính, tôn giáo và văn hóa.

New words:

- + Đình làng: Đình
- + Làng xã (làng): village
- + Nhà công cộng: common house
- + Cộng đồng: commune

→ Đình is the common houses of a Vietnamese village commune where there are three functions are carried out: administrative, religious and cultural.

2. Về chức năng văn hóa, đình là nơi diễn ra các vở kịch hát như chèo, nơi tiến hành các lễ hội, trò chơi, v.v....

New words:

- + Về chức năng văn hóa: Culturally, in terms of cultural function
- + Vở kịch: play
- + Kịch hát (*một hình thức kịch dân gian*): folk musical play
- + Diễn ra: occur, happen, perform, take place
- + Lễ hội: ceremonies and festivals
- + Văn vãn: so on hoặc etc (etcetera)

→ Culturally, Đình is the place where folk musical plays such as 'cheo' are performed, ceremonies and festivals are organized and games are played and so on.

3. Về chức năng tôn giáo, đình là nơi thờ thần của làng, thường là một vị, nhưng cũng có khi nhiều vị.

New words:

- + Về chức năng tôn giáo: religiously
- + Thần của làng: God of the village
- + Thờ: worship

→ Religiously, Đình is the place where the God of the village (one or more than one) is worshipped.

BÀI 1

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Totalitarian government has become extremely unpopular. Chính phủ độc tài chuyên chế đã trở nên hết sức thất nhân tâm.
- 2 No people in the world wants to be controlled by a dictator. Không một dân tộc nào trên thế giới muốn bị ách cai trị của một nhà độc tài.
- 3 Tomorrow they are going to sign a peace treaty. Ngày mai họ sẽ ký một hòa ước.
- 4 In his speech, the governor guaranteed a cure for the plight of the homeless. Trong bài diễn văn của mình, vị thống đốc cam kết sẽ có giải pháp tháo gỡ cho tình huống khó khăn của những người vô gia cư.
- 5 The people revolted against their corrupt leaders. Dân chúng đã nổi dậy chống lại những nhà lãnh đạo thối nát.

- 6 Two diplomats were **arrested** on a murder **charge**. Hai nhà ngoại giao bị bắt giữ vì bị buộc tội giết người.
- 7 We all **advocate** the **democratic system** of government. Chúng ta ai nấy đều ủng hộ hệ thống chính quyền dân chủ.
- 8 His **presidential campaign** was a huge success. Cuộc vận động tranh cử tổng thống của ông ta đã thành công rực rỡ.
- 9 He was **nominated** to the **Municipal Housing Committee** last week. Ông ta được đề cử vào Ủy Ban Gia cư Thành phố hồi tuần trước.
- 10 The **Prime Minister** **announced** that he would **carry out** important political **reforms** during the next few months. Thủ tướng tuyên bố ông sẽ thực hiện những cải cách chính trị quan trọng trong vài tháng tới đây.

CHÚ THÍCH :

totalitarian	/ˌtəʊtəˈlɪˈteəriən/ (adj)	: độc tài chuyên chế.
government	/'gʌvənmənt/ (n)	: chính phủ, chính quyền.
people	/'pi:pl/ (n)	: dân tộc.
control	/'kən'trəʊl/ (v)	: điều khiển, làm chủ.
dictator	/dɪk'tetɪə(r)/ (n)	: nhà độc tài.
sign	/saɪn/ (v)	: ký kết.
peace	/'pi:s/ (n)	: nền hòa bình, hòa bình.
treaty	/'tri:ti/ (n)	: hiệp ước.
governor	/'gʌvənə(r)/ (n)	: thống đốc tiểu bang (Mỹ).
guarantee	/'gærən'ti:/ (n)	: bảo đảm, cam đoan.
cure	/'kjʊə(r)/ (n)	: giải pháp.
plight	/'plaɪt/ (n)	: cảnh ngộ khốn khó, nghịch cảnh.
homeless	/'həʊmlɪs/ (adj)	: không nhà ở, vô gia cư.
revolt	/'rɪ'vəʊlt/ (v)	: khởi nghĩa, nổi dậy chống lại.
corrupt	/'kə'rʌpt/ (adj)	: thối nát, tham nhũng.
leader	/'li:də(r)/ (n)	: nhà lãnh đạo.
arrest	/'ə'rest/ (v)	: bắt giữ.
charge	/'tʃɑ:dʒ/ (n)	: sự buộc tội.

advocate	<i>/ˈædvəkeɪt/ (v)</i>	: tán thành, ủng hộ.
democratic	<i>/ˌdeməˈkrætɪk/ (adj)</i>	: dân chủ, có tính dân chủ.
system	<i>/ˈsɪstəm/ (n)</i>	: hệ thống.
presidential	<i>/ˌprezɪˈdenʃl/ (adj)</i>	: thuộc về tổng thống.
campaign	<i>/kæmˈpeɪn/ (n)</i>	: chiến dịch, cuộc vận động tranh cử.
nominate	<i>/ˈnɒmɪneɪt/ (v)</i>	: đề cử, tiến cử.
municipal	<i>/mjuːˈnɪsɪpl/ (adj)</i>	: thuộc về thành phố.
housing	<i>/ˈhaʊzɪŋ/ (n)</i>	: gia cư, nhà ở (nói chung).
committee	<i>/kəˈmɪti/ (n)</i>	: ủy ban.
prime minister	<i>/praɪm ˈmɪnɪstə(r)/ (n)</i>	: thủ tướng.

announce	<i>/əˈnaʊns/ (v)</i>	: tuyên bố, công bố.
reform	<i>/rɪˈfɔ:m/ (n)</i>	: sự cải cách.
carry out	<i>/ˈkæri aʊt/ (v)</i>	: thực hiện.

TEST NO. 1

1. Read with **avidity** : understanding, fear, eagerness, complaint, difficulty.
2. A dress of **azure** silk : sky-blue, dented, battered, historic, mended.
3. A **blatant** note : coarse, soft, harmonious, commanding, inaudible.
4. A **bowdlerized** edition : expensive, first, expurgated, unprintable, advertised.
5. A **cognate** language : difficult, universal, ancient, kindred, musical.
6. A reward **commensurate** with service : earned, deserved, proportionate, determined, promised.
7. We **compensated** the lawyer : console, engaged, paid, quizzed, advised.
8. His essay was **discursive** : brief, enlightening, rambling, harsh, severely critical.
9. A **disinterested** person : uninformed, impartial, inattentive, uninteresting, unemotional.
10. A **diurnal** task : impossible, necessary, daily, occasional, urgent.

KEY :

- | | | |
|-------------------------|---------------------------|-----------------|
| 1. avidity | (sự khao khát, thèm muốn) | : eagerness |
| 2. azure | (xanh da trời) | : sky-blue |
| 3. blatant | (ôm sòm, hay la lối) | : coarse |
| 4. bowdlerized | (bị lược bỏ, cắt bỏ) | : expurgated |
| 5. cognate | (cùng gốc, cùng họ) | : kindred |
| 6. commensurate | (xứng với) | : proportionate |
| 7. compensated | (đền bù) | : paid |
| 8. discursive | (lan man, không mạch lạc) | : rambling |
| 9. disinterested | (vô tư) | : impartial |
| 10. diurnal | (hàng ngày) | : daily. |

BAI 2

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are counting the **votes**. Họ đang kiểm (đếm) phiếu.
- 2 He wanted to **confer** with several **senators** before making a **decision**. Ông ta muốn bàn bạc với vài thượng nghị sĩ trước khi đưa ra một quyết định.
- 3 We are **witnessing** a new **era** of world **politics**. Chúng ta đang chứng kiến một kỷ nguyên mới của nền chính trị thế giới.
- 4 Politicians cannot afford to **underestimate** the power of the **press**. Các nhà chính trị không thể xem nhẹ sức mạnh của báo chí.
- 5 His only **ambition** was to **conquer** more and more **territories**. Tham vọng duy nhất của ông ta là chinh phục ngày càng thêm nhiều lãnh thổ.
- 6 Equality of **opportunity** is a great **asset** in a **democracy**. Sự bình đẳng về cơ hội là một vốn rất quý của nền dân chủ.
- 7 Thoudsands of people **demonstrated** against the new law. Hàng ngàn người biểu tình phản đối đạo luật mới.

- 8 The King and Queen are visiting several nations in Eastern Europe. Đức Vua và Hoàng hậu đang viếng thăm vài quốc gia ở Đông Âu.
- 9 They made some interesting comments on his domestic policies. Họ đã đưa ra một số lời bình luận đáng quan tâm về các chính sách đối nội của ông ta.
- 10 Their country was under French colonial rule for almost a hundred years. Đất nước họ đã ở dưới ách thuộc địa của người Pháp gần một trăm năm.

CHÚ THÍCH :

vote	/vəʊt/ (n)	: phiếu bầu.
confer	/kən'fɜ:(r)/ (v)	: thảo luận, bàn bạc.
senator	/'senətə(r)/ (n)	: thượng nghị sĩ.

decision	/dɪ'sɪʒn/ (n)	: quyết định.
witness	/'wɪtnɪs/ (v)	: làm chứng, chứng kiến.
era	/'ɪərə/ (n)	: kỷ nguyên.
politics	/'pɒlətɪks/ (n)	: chính trị.

politician	/ˌpɒlɪˈtɪʃn/ (n)	: nhà chính trị.
underestimate	/ˌʌndərˈestɪmeɪt/ (v)	: đánh giá thấp, xem nhẹ.
power	/ˈpaʊə(r)/ (n)	: quyền lực, sức mạnh.
the press	/ðə pres/ (n)	: báo chí.
ambition	/æmˈbɪʃn/ (n)	: tham vọng.
conquer	/ˈkɒŋkə(r)/ (v)	: chinh phục.
territory	/ˈterətɪ(ɔːrɪ)/ (n)	: lãnh thổ.
equality	/ˈiːkwələti/ (n)	: sự bình đẳng.
opportunity	/ˌɒpəˈtjuːnəti/ (n)	: cơ hội, dịp.
asset	/ˈæset/ (n)	: tài sản, lợi điểm, vốn quý.
democracy	/dɪˈmɒkrəsi/ (n)	: chính thể dân chủ.
demonstrate	/ˈdemənstreɪt/ (v)	: biểu tình.
law	/lɔː/ (n)	: đạo luật.
Eastern Europe	/ˈiːstən ˈjuərəp/ (n)	: Đông Âu.
comment	/ˈkɒment/ (n)	: lời bình luận, nhận định.
domestic	/dəˈmestɪk/ (adj)	: thuộc về quốc nội, đối nội.
policy	/ˈpɒləsi/ (n)	: chính sách.

asset	/ˈæset/ (n)	: tài sản, lợi điểm, vốn quý.
democracy	/dɪˈmokrəsi/ (n)	: chính thể dân chủ.
demonstrate	/ˈdemənstreɪ/ (v)	: biểu tình
law	/lɔ:/ (n)	: đạo luật.
Eastern Europe	/ˈiːstən ˈjuərəp/ (n)	: Đông Âu.
comment	/ˈkoment/ (n)	: lời bình luận, nhận định.
domestic	/dəˈmestɪk/ (adj)	: thuộc về quốc nội, đối nội.
policy	/ˈpələsi/ (n)	: chính sách.
colonial	/kəˈləʊniəl/ (adj)	: thuộc địa, thực dân.
rule	/ru:l/ (n)	: sự cai trị.

II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

TEST NO. 2

1. He **doffed** his hat : put on, repaired, polished, removed, pledged.
2. **Evanescient** fashions : foolish, unvarying, universal, impermanent, fastidious.
3. An **infamous** person : wicked, obscure, unknown, noteworthy, fierce.
4. **Invaluable** documents : illegal, invalid, worthless, priceless, inadequate.

CHAPTER 1: LITERATURE & ART

- 1. Translate the text from English into Vietnamese:**
- 2. LAW OF LIFE (pp.2-5)**
- 3. THE GIFT OF THE MAGI' (pp.7-13)**
- 4. THE LAST LEAF (pp.13-18)**

Translate the text from English into Vietnamese:

Text 1: Modern Muslim Women's Fashion Debuts at San Francisco Museum (pp. 19-21)

Text 2: Tiffany Glass Treasures on Display in New York City (pp.22-24)

Translate the text from Vietnamese into English:

Text 1: Vai trò của báo chí trong tuyên truyền xây dựng đô thị thông minh, phát triển bền vững (pp.25-27)

Text 2: Giới thiệu văn hóa và nghệ thuật sống phong cách Pháp

CHAPTER 2: SCIENCE AND TECHNOLOGY

Translate the text from English into Vietnamese:

Text 1: Bolivian Bees Under Threat from Coca Pesticides (pp. 28-31)

Text 2: Outlandish Claims at Indian Scientific Gathering Spark Outcry (p.31)

Text 3: Robots Walk, Talk, Brew Beer and Take Over CES Tech Show (pp.32.33)

Translate the text from Vietnamese into Vietnamese:

Text 1: Những điểm nhấn khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2017 (pp.34-36)

Text 2: Phát triển bền vững là chủ đề quốc tế quan trọng (pp.36-38)

CHAPTER 3: CONSTRUCTION & PLANNING

Translate the text from English to Vietnamese:

Text 1: Taiwan Earthquake: Several Buildings Leaning Near Collapse (pp.39- 41)

Text 2: Pakistan, Nepal, Myanmar Cancel Chinese Projects (pp.42-44).

Translate the text from Vietnamese into English:

Text 1: Thực trạng đô thị hóa và phát triển đô thị Việt Nam (pp.45-50).

Text 2: Giải pháp đổi mới trong phát triển đô thị tại Việt Nam (pp.50-55)

CHAPTER 4: POLITICS & ECONOMICS

Translate the text from English to Vietnamese:

Text : Democrats Tour Border Warn Trump Against Diverting Funds for Wall (pp.56-58)

Translate the text from Vietnamese into English:

Text 1: Thị trường bán buôn điện cạnh tranh 2019: “Cuộc đua” bắt đầu! (pp.59-63)

Text 2: Khủng bố diễn ra nhiều nơi trên thế giới ngay trong ngày đầu năm 2019 (pp.63-66)



Diamonds and Pearls are nice
but
kindness and gentle behavior
touches the heart
and
it is , priceless.